

Số: 538 /QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày 14 tháng 3 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2012-2015) của huyện Tân Phước

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Tân Phước tại Tờ trình số 02/TTr-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2014;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 275/TTr-NMT ngày 22 tháng 01 năm 2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2012-2015) của huyện Tân Phước với các nội dung như sau:

1. Các chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ Tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2012		Quy hoạch đã được duyệt đến năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		33.321,74	100,00	33.321,74	100,00	33.321,74	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	27.302,28	81,94	22.452,53	67,38	24.019,09	72,08
1.1	Đất lúa nước	DLN	6.833,77	25,03	5.967,13	26,58	6.647,60	27,68
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.489,35	56,73	12.896,02	57,44	13.149,74	54,75
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	106,82	0,39			549,00	2,29
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			299,94	1,34		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.483,49	12,76	1.858,68	8,28	2.645,66	11,01
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	81,55	0,30	18,75	0,08	148,37	0,62
1.7	Đất làm muối	LMU						
1.8	Đất nông nghiệp còn lại	NNK	1.307,30	4,79	1.412,02	6,29	878,73	3,66
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.019,46	18,06	10.869,20	32,62	9.302,64	27,92
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	17,15	0,28	16,96	0,16	20,17	0,22
2.2	Đất quốc phòng	CQP	2,20	0,04	26,61	0,24	7,70	0,08
2.3	Đất an ninh	CAN	1.517,31	25,21	102,54	0,94	1.538,76	16,54
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	540,00	8,97	3.451,34	31,75	1.310,00	14,08
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	36,08	0,60	34,05	0,31	152,70	1,64
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm, sứ	SKX	28,79	0,48	42,00	0,39	28,79	0,31
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	0,72	0,01	0,69	0,01	0,92	0,01
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	14,92	0,25	30,95	0,28	35,44	0,38
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	39,27	0,65	8,53	0,08	39,48	0,42
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	26,75	0,44	79,28	0,73	74,32	0,80
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN						
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.330,55	55,33	5.073,26	46,68	4.205,21	45,20
2.14	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK	465,73	7,74	2.003,00	18,43	1.889,14	20,31
3	Đất đô thị	DTD	279,40	0,84	1.470,20	4,41	1.071,78	3,2
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
5	Đất khu du lịch	DDL						
6	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	171,20	0,51	171,20	0,51	171,20	0,

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Quy hoạch đến năm 2020 đã được duyệt	Điều chỉnh quy hoạch giai đoạn (2012-2020)	Phân theo kỳ	
					Kỳ đầu (2012-2015)	Kỳ cuối (2016-2020)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	5.804,94	3.283,18	918,85	2.364,33
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	723,77	182,71	64,50	118,21
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4.326,25	2.955,27	749,58	2.205,69
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN				
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	677,17	126,01	97,34	28,67
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,12	13,48	2,12	11,36
1.7	Đất nông nghiệp còn lại	NNK/PNN	76,86	5,72	5,32	0,40
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		6.721,59	522,86	218,57	304,28
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	861,96	253,21	101,29	151,93
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP				
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS				
2.4	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp còn lại	LUC/NNK				
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR	5.859,63	269,65	117,29	152,36

Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: Giai đoạn 2012-2020, đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 3.283,18 ha. Trong đó đất trồng lúa là 182,71 ha, đất trồng cây lâu năm là 2.955,27 ha, đất trồng rừng sản xuất là 126,01 ha, đất nuôi trồng thủy sản là 13,48 ha, đất nông nghiệp còn lại là 5,72 ha.

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: Giai đoạn 2012-2020, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 522,86 ha. Trong đó đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 253,21 ha, đất trồng rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp là 269,65 ha.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2012-2015) của huyện Tân Phước.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2012-2015) của huyện Tân Phước với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2012	Diện tích đến các năm		
			Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		33.321,74	33.321,74	33.321,74	33.321,74
Đất nông nghiệp	NNP	27.302,28	27.133,49	26.596,25	26.383,42
Đất lúa nước	DLN	6.833,77	6.844,32	6.884,82	6.917,74
Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.489,35	15.646,45	15.374,54	15.449,86
Đất rừng phòng hộ	RPH	106,82	179,82	239,82	356,82
Đất rừng đặc dụng	RDD				
Đất rừng sản xuất	RSX	3.483,49	3.326,44	3.212,74	3.018,87
Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	81,55	94,22	106,90	119,58
Đất nông nghiệp còn lại	NNK	1.307,30	1.042,24	777,43	520,56
Đất phi nông nghiệp	PNN	6.019,46	6.188,25	6.725,49	6.938,31
Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	17,15	17,18	18,04	19,96
Đất quốc phòng	CQP	2,20	2,20	2,20	7,70
Đất an ninh	CAN	1.517,31	1.517,86	1.523,46	1.538,76
Đất khu công nghiệp	SKK	540,00	540,00	1.010,00	1.010,00
Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	36,08	65,81	90,81	116,16
Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm, sứ	SKX	28,79	28,79	28,79	28,79
Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS				
Đất di tích danh thắng	DDT	0,72	0,72	0,72	0,72
Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	14,92	49,92	49,92	49,92
Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	39,27	39,26	39,48	39,48
Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	26,75	26,75	26,75	26,75

Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2012	Diện tích đến các năm		
			Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN				
Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.330,55	3.424,87	3.451,10	3.606,77
Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK	465,73	474,89	484,22	493,31
Đất đô thị	DTD	279,40	279,40	279,40	633,58
Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT				
Đất khu du lịch	DDL				
Đất khu dân cư nông thôn	DNT	171,20	171,20	171,20	171,20

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2012	Phân theo các năm		
			Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	918,85	168,79	537,24	212,82
Đất lúa nước	DLN/PNN	64,50	38,94	8,99	16,57
Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	749,58	82,92	511,95	154,71
Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN				
Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	97,34	44,96	14,60	37,77
Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,12	0,71	0,71	0,71
Đất nông nghiệp còn lại	NNK/PNN	5,32	1,26	1,00	3,06
Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		218,57	72,86	72,86	72,86
Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	101,29	33,76	33,76	33,76
Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP				
Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS				
Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR	117,29	39,10	39,10	39,10

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân huyện Tân Phước có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch dụng đất;

4. Thay đổi các chỉ tiêu sử dụng đất lớn phải trình Ủy ban nhân dân xem xét quyết định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài ngu và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban n dân huyện Tân Phước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *5/1*

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Tân Phước;
- Lưu: VT, Lục.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH *id*
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Nghĩa